

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu;

Bệnh viện K có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xác định giá gói thầu cho các mặt hàng hoá chất, vật tư y tế thuộc dự toán Mua sắm hoá chất và vật tư y tế lần 2 năm 2025 của Bệnh viện K với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện K.
- Danh mục hàng hoá, bảng đáp ứng kỹ thuật của hàng hoá và mẫu báo giá: download tại địa chỉ

<https://drive.google.com/drive/u/3/folders/17fr5ZnW3Tu6Qj19rFeDZZCFCGTy9lK1i>

Hoặc scan QR-Code



3. Tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp bản cứng (gồm báo giá bản cứng; bản đáp ứng kỹ thuật hàng hoá; giấy phép lưu hành sản phẩm; giấy uỷ quyền cung cấp (nếu có); tài liệu kỹ thuật của hàng hoá; catalogue sản phẩm; hợp đồng

cung cấp sản phẩm đã ký kết hoặc thông báo trúng thầu; giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp (nếu có); Giá kê khai do cơ quan, đơn vị có chức năng, thẩm quyền công bố hoặc cung cấp (nếu có); giấy phép đăng ký kinh doanh; văn bản công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D và các tài liệu liên quan khác) tại địa chỉ:

- Bệnh viện K tại địa chỉ: Số 30, Cầu Bươu, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

- Địa điểm: Phòng 455, Phòng VT-TBYT, tầng 4, Nhà A Bệnh viện K.

- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khuất Văn Huy, SĐT: 0936.260.985 (Vui lòng gửi tận nơi, đúng người để tránh thất lạc).

- Thời gian làm việc: Buổi sáng: 07h30 – 12h00; Buổi chiều 13h30-17h00.

- Vui lòng mang theo giấy giới thiệu khi gửi báo giá.

- Đồng thời nhà thầu gửi bản scan báo giá (có đóng dấu hợp pháp của đơn vị, file mềm báo giá excel qua địa chỉ email: vtth.phongvttbyt.bvk@gmail.com để Bệnh viện tổng hợp và đảm bảo thống nhất giữa các thông tin trong bản cứng và file mềm báo giá excel.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 05 tháng 9 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá mời báo giá: như trong link bên trên.

- Mỗi đơn vị cung cấp có thể báo giá 01 hoặc nhiều mặt hàng trong một phụ lục; báo giá cho một hoặc nhiều phụ lục.

- Nếu báo giá cho nhiều phụ lục thì mỗi phụ lục là 01 file “Mẫu báo giá Phụ lục X” và 01 bản cứng tương ứng.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.

3. Địa điểm cung cấp hàng hoá: Bệnh viện K 03 cơ sở.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt trong thời gian ≤ 72 giờ (hoặc ≤ 24 giờ đối với trường hợp cấp cứu) kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện K.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không.

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ.



- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

6. Các thông tin khác (nếu có):

- Kính đề nghị các đơn vị nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo hướng dẫn đã nêu tại các phụ lục đính kèm công văn này.

- Lưu ý: Đề đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của hàng hoá do đơn vị báo giá so với yêu cầu của Bệnh viện, đề nghị đơn vị thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu tại các phụ lục đính kèm công văn. Các báo giá không cung cấp đầy đủ theo thông tin yêu cầu tại phụ lục của công văn thì Bệnh viện sẽ không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét.

Bệnh viện K trân trọng kính mời quý đơn vị báo giá cho Bệnh viện trong thời gian quy định.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT BVK;
- Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia;
- Lưu: VT, VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quảng



Phụ lục 1

CÁC YÊU CẦU CHUNG VỀ LẬP BÁO GIÁ

(Gửi kèm theo Công văn số 322/BVK-VTTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

STT	Thông tin	Chỉ tiêu	Đánh giá đáp ứng kỹ thuật của báo giá
...	Đơn vị <u>phải</u> lập bảng đáp ứng kỹ thuật của hàng hoá do đơn vị báo giá so với yêu cầu của Bệnh viện như <u>Mẫu 1</u> tại Phụ lục 2	Có bảng đáp ứng với đầy đủ thông tin yêu cầu	Đáp ứng
		Không có bảng đáp ứng hoặc bảng đáp ứng không có đầy đủ thông tin	Không đáp ứng

- Bệnh viện đánh giá mức độ đáp ứng kỹ thuật của hàng hoá đơn vị báo giá dựa trên cơ sở Bảng kê khai thông số kỹ thuật - **do đơn vị tự kê khai**- tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung do đơn vị tự kê khai. Trường hợp cần thiết Bệnh viện sẽ yêu cầu làm rõ, đơn vị phải cung cấp tài liệu để chứng minh.
- Yêu cầu kỹ thuật nêu trong Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 là các thông số yêu cầu tham khảo để Bệnh viện xây dựng dự toán mua sắm. Đơn vị có thể chào loại hàng hoá tương đương hoặc tốt hơn.
- Trường hợp hàng hoá báo giá **không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thông số kỹ thuật, xuất xứ (nếu có). Bệnh viện đề nghị đơn vị vẫn thực hiện chào giá** và ghi chú rõ các tiêu chí không đáp ứng. Bệnh viện sẽ xem xét tổng thể các tiêu chí và giá chào của đơn vị. Nếu (các) tiêu chí không đáp ứng không ảnh hưởng quá nhiều đến tính năng, công dụng, chất lượng của hàng hoá, Bệnh viện sẽ chấp thuận báo giá của đơn vị và xem xét điều chỉnh tiêu chí yêu cầu tương ứng để phù hợp với thực tế hàng hoá trên thị trường nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn và hiệu quả điều trị cho người bệnh.
- Để đảm bảo tính đồng bộ, đề nghị đơn vị báo giá đầy đủ các danh mục hàng hoá trong 1 phần
- Đơn vị cung cấp kèm theo Báo giá (các) kết quả trúng thầu gần nhất trong vòng 12 tháng (nếu có) của các mặt hàng tương tự đã báo giá cho Bệnh viện.
- Trường hợp đơn vị có nhiều mặt hàng, nhiều Mã code/(REF) hàng hoá cùng đáp ứng 1 phần với nhiều mức giá khác nhau thì đơn vị làm cho mỗi mặt hàng, mỗi mã code/(REF) hàng hoá một bảng đáp ứng kỹ thuật hàng hóa báo giá riêng biệt.

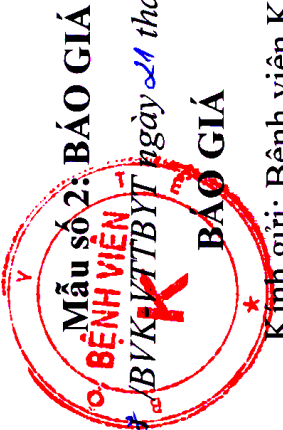


MẪU 1. BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT

(Gửi kèm Công văn số **3227** /BVK-VTTBYT ngày **24** tháng **8** năm 2025 của Bệnh viện K)

BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT HÀNG HOÁ BẢO GIÁ

Yêu cầu mời báo giá theo Phụ lục x					Thông số kỹ thuật báo giá	Các điểm không đạt kèm theo thuyết minh
Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá mời báo giá	Thông số kỹ thuật mời báo giá		
					Nêu các thông số kỹ thuật của hàng hoá tương ứng với các tính năng, thông số kỹ thuật yêu cầu	- Các điểm không đạt kèm theo thuyết minh; - Trường hợp có Công nghệ/Giải pháp kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu chuyên môn đề nghị thuyết minh cụ thể.
...						



(Gửi kèm Công văn số 3423/BVK-KTTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Kính gửi: Bệnh viện K

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện K, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các mặt hàng hoá chất, vật tư y tế như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng vật y tế và dịch vụ liên quan

Tên phần	STT theo phần	STT TB mới báo giá	Tên hàng hoá báo giá	Thông tin sản phẩm báo giá								Đơn vị tính	Số lượng mới báo giá theo Phụ lục x	Đơn giá (đã bao gồm Thuế, phí, lệ phí và các dịch vụ liên quan (nếu có), VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (nếu có), (đã bao gồm VAT, VND)	Thuế VAT (nếu có) (%)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VND)	Thông tin đơn giá trúng thầu ngày báo giá (nếu có)					Giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp/ Giá kê khai do cơ quan, đơn vị có chức năng, thẩm quyền công bố hoặc cung cấp (nếu có)
				Thông số kỹ thuật mới báo giá	Thông số kỹ thuật bảo giá	Tên thương mại	Mã code hàng hoá (REF)	Hãng chủ sở hữu - Hãng sản xuất - Nước sản xuất	Xuất xứ	Mã HS	Quy cách đóng gói							Đơn giá trúng thầu gần nhất (VND)	Tài liệu tham chiếu đơn giá trúng thầu gần nhất	Đơn giá trúng thầu cao nhất (VND)	Tài liệu tham chiếu giá trúng thầu cao nhất	Đơn giá trúng thầu thấp nhất (VND)	Tài liệu tham chiếu giá trúng thầu thấp nhất
1			Mặt hàng A																				
2			Mặt hàng A																				
n																							

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày, phù hợp với thông tin tại Khoản 5, Mục I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá].

Tên cán bộ phụ trách khi cần liên hệ:

Số điện thoại:

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Giá trị của các mặt hàng vật tư y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

4. Quý đơn vị có thể báo giá một hoặc nhiều mặt hàng vật tư y tế. Trường hợp quý đơn vị báo giá thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn thông số kỹ thuật mời báo giá cần ghi rõ kèm các tài liệu chứng minh để Bệnh viện hoàn thiện xây dựng thông số kỹ thuật.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

1. Giá đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển và các loại phí, lệ phí khác.
2. Các mặt hàng áp dụng thuế suất VAT 10% và là đối tượng điều chỉnh thuế theo quy định của Chính phủ thì Quý đơn vị ghi mức thuế suất VAT là 10%.
3. Đề nghị Quý đơn vị làm báo giá theo đúng mẫu Bệnh viện đã gửi, không thêm bớt các cột để thuận tiện cho Bệnh viện tổng hợp.
4. Trong trường hợp Đơn giá báo giá của Quý đơn vị cao hơn giá trúng thầu cao nhất được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế/Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn/>) hoặc chưa được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế/ Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn/>), đề nghị nhà thầu cung cấp kết quả trúng thầu (nếu có) với đơn giá trúng thầu

lớn hơn hoặc bằng đơn giá báo giá.

5. Thông tin đơn giá trúng thầu tham khảo trong vòng 12 tháng trước ngày báo giá: Đơn vị điền loại văn bản; số văn bản; ngày văn bản và tên cơ sở ban hành văn bản

VD: Hợp đồng số 11/HD-XX ngày 01/08/2024 ký với bệnh viện...../Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số 11/QĐ-BV... ngày 15/08/2024 của Bệnh viện....

7. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN, HOÁ CHẤT SÁT KHUẨN VÀ NGÂM RỬA DỤNG CỤ

(Kèm theo Công văn số 3221/VK-VTTB/TT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Băng keo chỉ thị tiếp xúc cho hấp ướt 24mm x 55mm	Thành phần: - Lớp keo dính - Lớp nền giấy crepe 40-50%, chất kết dính 10 - 20%, Acrylic Polymer 2-5% - Kích thước: 24mmx55mm± 5% - Vạch chỉ thị hóa chất - Không chứa mù cao su tự nhiên - Mực chỉ thị hóa học	Cuộn	1.680	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 2	P2.1	2	Gói thử chức năng máy hấp tiệt khuẩn hơi nước loại 1	- Thành phần: giấy ≥ 95%; mực chỉ thị: ≤5% - Kích thước: 16x125x113mm± 5% - Chỉ thị màu chuyển từ màu sau quá trình tiếp xúc với hơi nước - Không chứa kim loại nặng - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132°C–134°C trong thời gian 3.5 phút - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp	Gói	1.800	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu
Phần 3	P3.1	3	Gói thử chức năng máy hấp tiệt khuẩn hơi nước loại 2	- Thành phần: Thành phần: Giấy 90-98%, Sulfur 1-2%; Acrylic polymer 0-1% - Kích thước: 127x11x170 ± 5% - Đổi màu sau khi tiếp xúc với hơi nước - Không chứa kim loại nặng - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132°C–134°C trong thời gian 3.5 phút - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp	Gói	1.800	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 4	P4.1	4	Chỉ thị hóa học đa thông số (hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ loại 1	- Thành phần chính: Nhôm (Aluminum) 45% - 60%; giấy (Paper) 15% - 25%; chất cháy 5-10% - Kích thước: 50x20mm±5% - chỉ thị đổi màu khi trải qua quá trình tiệt khuẩn - Đo lường 3 thông số của quá trình tiệt khuẩn thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước.	Miếng	840.000	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu
Phần 5	P5.1	5	Chỉ thị hóa học đa thông số (hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ loại 2	- Thành phần: Giấy (Paper) 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm (Aluminum) <0.1%, - Kích thước: 50x20mm±5% - Chỉ thị đổi màu khi trải qua quá trình tiệt khuẩn - Đo lường 3 thông số của quá trình tiệt khuẩn thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước.	Miếng	840.000	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 6	P6.1	6	Chỉ thị sinh học cho hấp nhiệt độ cao loại 1	- Thời gian đọc kết quả: ≤ 1 giờ - Thành phần: mỗi ống chứa: ≥ 10 ⁶ bào tử Geobacillus stearothermophilus - Chỉ thị hoá học trên ống chỉ thị chuyển màu sau tiệt trùng	Ống	1.600	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu
Phần 7	P7.1	7	Chỉ thị sinh học cho hấp nhiệt độ cao loại 2	- Thời gian đọc kết quả: ≤ 1 giờ - Thành phần: mỗi ống chứa: ≥ 10 ⁶ bào tử Geobacillus stearothermophilus - Chỉ thị hoá học trên ống chỉ thị chuyển màu sau tiệt trùng	Ống	1.600	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 8	P8.1	8	Bình khí Ethylene oxide (EO)	- Bình chứa 100% khí Ethylene oxide (EO), dùng 1 lần và kín không khí. - Không chứa CFC. - Dung tích 170g ± 5%.	Bình	1.248	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 9	P9.1	9	Chỉ thị sinh học công nghệ tiệt khuẩn Ethylene oxide (EO) loại 1	- Thành phần: Mỗi ống chứa ≥ 10 ⁶ bào tử Bacillus atrophaeus. - Cho kết quả trong: 4 giờ - Nhiệt độ ủ 37°C - Chỉ thị hóa học trên nhãn chuyển màu khi tiếp xúc với khí Ethylene oxide	Ống	1.248	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 10	P10.1	10	Chỉ thị sinh học công nghệ tiết khuẩn Ethylene oxide (EO) loại 2	-Thành phần: Mỗi ống chứa $\geq 10^6$ bào tử Bacillus atrophaeus. - Cho kết quả trong: 4 giờ - Nhiệt độ $\geq 37^\circ\text{C}$ - Chỉ thị hóa học trên nhãn chuyển màu khi tiếp xúc với khí Ethylen oxide	Ống	1.248	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 11	P11.1	11	Chỉ thị hóa học công nghệ tiết khuẩn Ethylene oxide (EO) loại 1	- Chỉ thị hóa học bên trong gói dùng đánh giá chất lượng tiết khuẩn cho quy trình tiết khuẩn với khí Ethylene oxide (EO) 100% hoặc hỗn hợp khí EO/HCFC (hydrochlorofluorocarbon) Cấu tạo: - Thiết kế dạng que, có vạch chỉ thị hóa học - Kích thước: 15mmx200mm $\pm$ 5% -Chỉ thị chuyển màu sau quá trình tiết khuẩn khí EO	Que	180.000	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu
Phần 12	P12.1	12	Chỉ thị hóa học công nghệ tiết khuẩn Ethylene oxide (EO) loại 2	- Chỉ thị hóa học bên trong gói dùng đánh giá chất lượng tiết khuẩn cho quy trình tiết khuẩn với khí Ethylene oxide (EO) 100% hoặc hỗn hợp khí EO/HCFC (hydrochlorofluorocarbon) Cấu tạo: - Thiết kế dạng que, có vạch chỉ thị hóa học - Kích thước: 15mmx200mm $\pm$ 5% -Chỉ thị chuyển màu sau quá trình tiết khuẩn khí EO	Que	180.000	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 13	P13.1	13	Giấy in	- Giấy in thông tin, dữ liệu vận hành của máy - Kích thước: 79mmx30mm $\pm$ 5%	Cuộn	48	
Phần 14	P14.1	14	Túi ép tiết trùng loại đẹp 75mm	Sử dụng cho hấp tiết khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 75 mm + Dài $\geq 200\text{m}$ - Một mặt được làm bằng giấy y tế, chỉ số định lượng giấy (GSM - Grams per Square Meter) $\geq 60\text{g/m}^2$, một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210 $^\circ\text{C}$	Cuộn	120	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 15	P15.1	15	Túi ép tiết trùng loại đẹp 100mm	Sử dụng cho hấp tiết khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 100 mm + Dài $\geq 200\text{m}$ - Một mặt được làm bằng giấy y tế, chỉ số định lượng giấy (GSM - Grams per Square Meter) $\geq 60\text{g/m}^2$, một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210 $^\circ\text{C}$	Cuộn	840	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 16	P16.1	16	Túi ép tiết trùng loại đẹp 150mm	Sử dụng cho hấp tiết khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 150 mm + Dài $\geq 200\text{m}$ - Một mặt được làm bằng giấy y tế, chỉ số định lượng giấy (GSM - Grams per Square Meter) $\geq 60\text{g/m}^2$, một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210 $^\circ\text{C}$	Cuộn	1.080	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 17	P17.1	17	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 200mm	Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 200 mm + Dài ≥ 200mm - Một mặt được làm bằng giấy y tế, chỉ số định lượng giấy (GSM - Grams per Square Meter) ≥ 60g/m2, một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40µ - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210°C	Cuộn	1.080	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 18	P18.1	18	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 300mm	Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Chiều rộng: 300 mm + Chiều dài ≥ 200mm - Một mặt được làm bằng giấy y tế, chỉ số định lượng giấy (GSM - Grams per Square Meter) ≥ 60g/m2, một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40µ - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210°C	Cuộn	1.080	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 19	P19.1	19	Túi ép phồng loại 300mm x 80mm	Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Chiều rộng: 300mm + Chiều cao: 80mm + Chiều dài ≥ 100mm - Một mặt được làm bằng giấy y tế, chỉ số định lượng giấy (GSM - Grams per Square Meter) ≥ 60g/m2, một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40µ - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210°C	Cuộn	840	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 20	P20.1	20	Hóa chất hấp dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Plasma (băng cassette)	- Băng gồm 10 cell, mỗi cell chứa 1.8ml H2O2 58% - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Băng	1.800	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 21	P21.1	21	Chỉ thị sinh học loại 1	- Thành phần: ≥ 10 ⁶ Geobacillus stearothermophilus - Thời gian đọc kết quả ≤ 15 phút - Chỉ thị hóa học chuyển màu sau tiệt trùng - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Ông	650	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 22	P22.1	22	Chỉ thị sinh học loại 2	- Thành phần: ≥ 10 ⁶ Geobacillus stearothermophilus - Thời gian đọc kết quả ≤ 15 phút - Chỉ thị hóa học chuyển màu sau tiệt trùng - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Ông	650	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 23	P23.1	23	Chỉ thị hóa học loại 1	- Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H ₂ O ₂ , chuyển màu khi tiếp xúc với H ₂ O ₂ - Kích thước dải chỉ thị hóa học chuyển màu: + Chiều dài 80mm - 90mm + Chiều rộng 2mm - 3mm - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD.	Que	120.000	Các quốc gia thuộc Châu Mỹ hoặc Châu Âu
Phần 24	P24.1	24	Chỉ thị hóa học loại 2	- Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H ₂ O ₂ , chuyển màu khi tiếp xúc với H ₂ O ₂ - Kích thước dải chỉ thị hóa học chuyển màu: + Chiều dài 50mm - 80mm + Chiều rộng: 2mm - 3mm - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD.	Que	120.000	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 25	P25.1	25	Bảng mực	- Kích thước bảng mực: 122mmx64mmx20.8mm ± 5% - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Bảng	32	
Phần 26	P26.1	26	Giấy in	- Giấy in 2 lớp dùng in kết quả tiệt trùng - Kích thước: 76mm x 30mm ± 5% - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Cuộn	72	
Phần 27	P26.1	27	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma 2 mặt, cho phép thẩm thấu H ₂ O ₂ , loại 75mm có chỉ thị hóa học	- Lớp Tyvek: Cấu tạo bằng vật liệu polyolefin dạng sợi - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester - Có chỉ thị hóa học chuyển màu. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn ≥ 06 tháng - Kích thước: + Chiều rộng: 75mm + Chiều dài ≥ 70m - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Cuộn	24	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 28	P28.1	28	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma 2 mặt, cho phép thẩm thấu H ₂ O ₂ , loại 100mm có chỉ thị hóa học	- Lớp Tyvek: Cấu tạo bằng vật liệu polyolefin dạng sợi - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester - Có chỉ thị hóa học chuyển màu. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn ≥ 06 tháng - Kích thước: + Chiều rộng: 100mm + Chiều dài ≥ 70m - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Cuộn	480	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 29	P29.1	29	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma 2 mặt, cho phép thẩm thấu H ₂ O ₂ , loại 150mm có chỉ thị hóa học	- Lớp Tyvek: Cấu tạo bằng vật liệu polyolefin dạng sợi - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester - Có chỉ thị hóa học chuyển màu. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn ≥ 06 tháng - Kích thước: + Chiều rộng: 150mm + Chiều dài ≥ 70m - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Cuộn	720	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 30	P30.1	30	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma 2 mặt, cho phép thẩm thấu H ₂ O ₂ , loại 200mm có chỉ thị hóa học	- Lớp Tyvek: Cấu tạo bằng vật liệu polyolefin dạng sợi - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester - Có chỉ thị hóa học chuyển màu. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn ≥ 06 tháng - Kích thước: + Chiều rộng: 200mm + Chiều dài ≥ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	960	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 31	P31.1	31	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma 2 mặt, cho phép thẩm thấu H2O2, loại 250mm có chỉ thị hóa học	- Lớp Tyvek: Cấu tạo bằng vật liệu polyolefin dạng sợi - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester - Có chỉ thị hóa học chuyển màu. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn ≥ 06 tháng - Kích thước: + Chiều rộng: 250mm + Chiều dài $\geq 70m$ - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Cuộn	960	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 32	P32.1	32	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma 2 mặt, cho phép thẩm thấu H2O2, loại 350mm có chỉ thị hóa học	- Lớp Tyvek: Cấu tạo bằng vật liệu polyolefin dạng sợi - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester - Có chỉ thị hóa học chuyển màu. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn ≥ 06 tháng - Kích thước: + Chiều rộng: 350mm + Chiều dài $\geq 70m$ - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp STERRAD	Cuộn	960	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 33	P33.1	33	Hóa chất tiệt khuẩn Hydro Peroxide	- Thành phần: Hydrogen Peroxide 59% - Mỗi cốc sử dụng được ≥ 15 chu kỳ tiệt khuẩn - Tương thích với dòng máy tiệt trùng nhiệt độ thấp V-pro	Cốc	60	
Phần 33	P33.2	34	Que chỉ thị hóa học cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	- Que chỉ thị đổi màu sau khi tiệt khuẩn. - Kích thước: 70mmx22mm$\pm$ 5% - Tương thích với dòng máy tiệt trùng nhiệt độ thấp V-pro	Que	10.000	
Phần 33	P33.3	35	Chỉ thị sinh học cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	- Đọc kết quả ≤ 20 phút dành cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Hydrogen Peroxide - Thành phần: Bào tử Geobacillus stearothermophilus - Tương thích với dòng máy tiệt trùng nhiệt độ thấp V-pro	Que	400	
Phần 34	P34.1	36	Dung dịch enzyme dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	- Thành phần: Subtilisin: < 1%, Hexyl-D-Glucoside: 5-15%, sodium cumene sulphonate: 1-5%, potassium cumene sulfonate: 1-5%; fatty alcohol alkoxylate: 1-5%; 2-methyl-2H-isothiazol-3-one: < 1% - pH của dung dịch 1% trong nước: 7.2	Lít	1.200	
Phần 35	P35.1	37	Dung dịch khử khuẩn kiềm dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	- Thành phần: Chất tạo kiềm, Chất ức chế ăn mòn, chất tạo phức; dipotassium trioxosilicate: 1-5% - pH của dung dịch 1% trong nước: 11.5 $\pm$ 5%	Lít	1.200	
Phần 36	P36.1	38	Dung dịch làm khô và làm bóng dụng cụ cho máy rửa khử khuẩn tự động	- Thành phần: axit citric: $\geq 15\%$ - $\leq 30\%$ - Nồng độ sử dụng: 0.5 - 1.5 mL/L - pH của dung dịch 1% trong nước: 2.5 $\pm$ 5% - pH tối đa của dung dịch nguyên chất: ≤ 1.5	Lít	720	
Phần 37	P37.1	39	Dung dịch khử khuẩn kiềm dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	+ Thành phần: Sodium hydeoxide: 1-3%, Sodium octyl sulfate: 1-2%; 1-Octanamine, N,N-Dimethyl, N-oxide: 1-2%; 1,2,4- Butanetricarboxylic acid, 2-phosphono-: 0.5- 1.5%, Methyl-oxirane polymer with oxirane: 0.5-1.5%. + pH: 10.2 + Tương thích với máy rửa/khử khuẩn AMSCO 2532	Lít	720	
Phần 38	P38.1	40	Dung dịch enzyme dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	+ Thành phần: N,N-Dimethyloctadecylamine oxide: 1-2%; Proteolytic enzymes: 0.1-1%; Alcohols, ethoxylatedsurfactant 1-5%, Glycerin 1-5%, Acid Citric 1-5%. + pH: 7.7 + Tương thích với máy rửa khử khuẩn AMSCO 2532	Lít	720	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mới báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 39	P39.1	41	Hóa chất tẩy gỉ set dụng cụ bằng máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	- Thành phần: Axit Nitric $\geq 1\%$ – $\leq 5\%$; axit Phosphoric $\geq 15\%$ – $\leq 30\%$, chất hoạt động bề mặt - Nồng độ sử dụng: 10-20%; nồng độ ngâm thụ động hoá: 2.0% - pH của dung dịch 1% trong nước: 2.2	Lít	400	
Phần 40	P40.1	42	Dầu bôi trơn dụng cụ	- Thành phần: Dầu trắng: ≥ 30 ; Butane, Propane, isobutan: $\geq 5\%$; không chứa phụ gia có khả năng gây dị ứng. - Tương thích với tiết khuẩn bằng hơi nước - Đóng gói dạng chai xịt 200 mL, có kèm vòi xịt	Chai	150	
Phần 41	P41.1	43	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa 3 enzyme loại 1	- Thành phần: + Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(kl/kl), lipase 0,2 %(kl/kl), amylase 0,15 %(kl/kl) + Chất hoạt động bề mặt non-ionic, chất bảo quản, chất chống ăn mòn - pH trung tính: 7-8 (ở 20°C) - Quy cách: Chai 1 lít	Chai	1.500	
Phần 42	P42.1	44	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa 3 enzyme loại 2	- Thành phần: + Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w) + Chất hoạt động bề mặt non-ionic, chất bảo quản, chất chống ăn mòn - pH trung tính: 7-8 (ở 20°C) - Quy cách: Can 5 lít	Can	1.200	
Phần 43	P43.1	45	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa 5 enzyme	- Thành phần: Enzyme Protease 5%, Lipases 1%, Amylases 2%, Mannanase 1%, Cellulase 1%, chất chống ăn mòn 0,2%, chất chống tạo Biofilm 4%) - Quy cách: Can 5 lít	Can	1.200	
Phần 44	P44.1	46	Dung dịch làm sạch enzyme và kiềm nhẹ cho rửa máy dụng cụ Robot	- Thành phần: Sodiummono (2-ethylhexyl) sulphate (< 3%). Không chứa photphat và silicat; 100 g dung dịch chứa: < 5% anionic surfactant, < 5% non-ionic surfactants, < 5% polycarboxylates, < 5% phosphonates, enzymes, chất ức chế ăn mòn, tá dược; Màu sắc: nâu nhạt; pH: 9.3 - 10 - Quy cách: Can 10 lít	Can	60	
Phần 45	P45.1	47	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa: ethanol+ Isopropanol	- Thành phần: Ethanol 65 - 70% (w/w), Isopropanol $\geq 2.5\%$ (w/w). - Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) - Quy cách: Chai 500 ml	Chai	20.000	
Phần 46	P46.1	48	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa Ethanol + n-propanol	+ Thành phần: Ethanol 45 - 50% (kl/tt), n-propanol $\geq 18\%$ (kl/tt) + Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) + Quy cách: Chai 500ml	Chai	20.000	
Phần 47	P47.1	49	Gel sát khuẩn tay	- Thành phần: Ethanol 65 - 70% (w/w), Isopropanol $\geq 28\%$ (w/w), Ortho- Phenylphenol $\geq 0.15\%$ (w/w) - Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) - Quy cách: Chai 500ml	Chai	1.000	
Phần 48	P48.1	50	Gel sát khuẩn dung cho máy cấp gel tự động	- Thành phần: Ethanol 65 - 70% (kl/kl), propanol-2- ol $\geq 1,74\%$ (kl/kl) - Dạng chai 1L CPA Chân không - Đạt tiêu chuẩn EN 12791 hoặc ASTM E-1115 - Quy cách: Chai 1 lít	Chai	600	
Phần 49	P49.1	51	Dung dịch rửa tay phẫu thuật loại 1	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% (kl/tt) - Đạt tiêu chuẩn EN 12791 hoặc ASTM E-1115 - Quy cách: Chai 500ml	Chai	3.000	
Phần 50	P50.1	52	Dung dịch rửa tay phẫu thuật loại 2	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% (kl/tt) - Đạt tiêu chuẩn EN 12791 hoặc ASTM E-1115 - Quy cách: Can 5 lít	Can	1.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 51	P51.1	53	Dung dịch khử khuẩn, tiết khuẩn dung cụ chứa 20% Cocopropylene Diamine, can 5L	- Thành phần: Cocopropylene Diamine 20% (kl/kl). Chất hoạt động bề mặt Polyoxethylen-e (7) Undecyl Ether. Chất ức chế ăn mòn 1,2,3-Benzotriazole PH 9,8-10,3 - Quy cách: Can 5 lít.	Can	500	
Phần 52	P52.1	54	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Glutaraldehyde	+ Thành phần: Glutaraldehyde 2.5 - 2.6% (w/w), hệ đệm pH= 5-6, thời gian đồ ra chậu ngâm: tối đa 30 ngày + Test thử để kiểm tra nồng độ OPA + Quy cách: Can 5 lít	Can	600	
Phần 53	P53.1	55	Dung dịch khử khuẩn Ortho-Phthalaldehyde dùng cho hệ thống nội soi, thời gian sử dụng ≥14 ngày	+ Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde (OPA) 0.5% - 0.6% (kl/kl) + Sử dụng tương thích với ống nội soi các hãng: Olympus, Pentax, Fujifilm, Karl Storz + Test thử để kiểm tra nồng độ OPA + Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng ≥14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can ≥ 75 ngày tính từ khi mở nắp.	Lít	3.000	
Phần 54	P54.1	56	Dung dịch khử khuẩn Ortho-Phthalaldehyde, thời gian sử dụng ≥14 ngày và <28 ngày	+ Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde (OPA) 0.5% - 0.6%(kl/kl) + Test thử để kiểm tra nồng độ OPA + Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng ≥ 14 ngày và <28 ngày	Lít	3.000	
Phần 55	P55.1	57	Dung dịch khử khuẩn Ortho-Phthalaldehyde, thời gian sử dụng ≥28 ngày	+ Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0.5% - 0.6% + Hiệu quả diệt khuẩn 5 phút, thời gian tái sử dụng ≥ 28 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày sau khi mở nắp + Test thử kiểm tra nồng độ OPA + Sử dụng tương thích với ống nội soi Olympus , Pentax , Fuji Film, Karl Storz	Lít	6.000	
Phần 56	P56.1	58	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiết khuẩn dụng cụ y tế amin bậc 4	- Thành phần: Didecyl dimethyl benzyl ammonium chloride 2% (kl/kl) - Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế. - Thời gian khử khuẩn nhanh 5 phút. - Thời gian sử dụng sau mở nắp 14 ngày. - Có kèm theo test kiểm soát chất lượng hàng ngày - Quy cách: Can 5 lít	Can	300	
Phần 57	P57.1	59	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ loại 1	- Thành phần: + Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 7% (kl/kl), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (kl/kl). + Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase. + Chất hoạt động bề mặt non-ionic - Quy cách: chai 1 lít	Chai	300	
Phần 58	P58.1	60	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ loại 2	- Thành phần: + 14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate + Hệ enzym: Protease, Lipase, Amylase - Hiệu quả diệt khuẩn: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Enterococcus hirae, HIV-1, HBV, HCV, HSV 1... - Quy cách: Chai 1 lít	Chai	300	
Phần 59	P59.1	61	Dung dịch sát trùng da nhanh	- Thành phần: Povidone iodine 1% (kl/kl) - Isopropyl alcohol 50% (kl/kl) - Dạng bào chế: lỏng (chai xịt) - Quy cách: Chai xịt 250 ml - Đạt tiêu chuẩn EN 12791 hoặc ASTM E-1115	Chai	1.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mới báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 60	P60.1	62	Dung dịch acid làm sạch: Gi sét, cặn vết bẩn trên dụng cụ bằng thép không gỉ.	- Thành phần: Glycolic acid 8%, Ethoxylated alcohol 5% - Dạng bào chế: lỏng - Quy cách: chai 750ml	Chai	300	
Phần 60	P60.2	63	Dung dịch kiềm làm sạch: Gi sét, cặn vết bẩn trên dụng cụ bằng thép không gỉ	- Thành phần: Triethanolamine 8%, Ethoxylated alcohol 5% - Dạng bào chế: lỏng - Quy cách: Chai 750 ml	Chai	300	
Phần 61	P61.1	64	Dung dịch kim khuẩn, ức chế ăn mòn bề mặt dụng cụ y tế	- Thành phần: <5% chất điện hoạt anion và lượng tính cùng enzyme, chất bảo quản (3-Iodo-2-propinyl butylcarbamate, 1,2-Benzisothiazol-3 (2H) -one) - PH: 9,5 (không pha loãng, 20 °C) - Độ nhớt xấp xỉ 1.0g/cm ³ (20oC) - Quy cách: Chai 750ml	Chai	500	
Phần 62	P62.1	65	Viên nén khử khuẩn loại 1	1 viên sủi 5g chứa 50% Sodium Dichloroisocyanurate (kl/kl), Apidic acid 24%(kl/kl)	Viên	100.000	
Phần 63	P63.1	66	Viên nén khử khuẩn loại 2	1 viên sủi 5g chứa 50% Sodium Dichloroisocyanurate (kl/kl), Citric Acid 10-20% (kl/kl)	Viên	100.000	
Phần 64	P64.1	67	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa protease subtilisin	- Thành phần: protease subtilisin 0,5% - pH trung tính: 7-8	Lít	1.000	
Tổng cộng: 64 phần							

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TAY DAO SIÊU ÂM, TAY DAO HÀN MẠCH, BĂNG GHIM, DỤNG CỤ PHẪU THUẬT SỬ DỤNG CHO KHỎI NGOẠI

(Kèm theo Công văn số 3224 /BVK-VTTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mỗi báo giá	Danh mục vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Tay (lưỡi) dao siêu âm mô nội soi	+ Dạng hàm kẹp, mũi cong, chiều dài 36cm, đường kính 5mm, xoay 360 độ, có hai nút MAX, MIN trên tay cầm, chiều dài hàm dao 15mm. + Tương thích với dây dao siêu âm nội soi HP054 và máy Gen 11 của hãng Ethicon Endo- Surgery S.A. de C.V. Planta II	Cái	620	
Phần 2	P2.1	2	Tay dao cắt hàn mạch mô nội soi, dài 44cm	- Hàm: + Phủ nano chống dính, đầu cong + Chiều dài mỗi hàn 20.3 mm + Chiều dài vết cắt 18.5 mm - Thân dao: + Chiều dài thân dao 44 cm + Đường kính thân dao 5mm + Xoay ≥ 350 độ - Tương thích với máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad	Cái	300	
Phần 3	P3.1	3	Tay dao siêu âm không dây mô nội soi	+ Đầu cong, chiều dài thân dao ≥ 39cm, đường kính thân dao 5mm. + Chiều dài Lưỡi dao hoạt động ≥ 14mm. Chiều rộng tại gốc của lưỡi dao hoạt động ≤ 1.7mm. Chiều rộng tại đỉnh của lưỡi dao hoạt động ≤ 0.8mm, Trục có khả năng xoay 360 độ	Cái	120	
Phần 4	P4.1	4	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 55mm	Bao gồm 6 hàng ghim, giúp tạo ghim đóng ở dạng 3D, chiều dài đường cắt 55 -58mm	Cái	130	
Phần 4	P4.2	5	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 55mm	+ Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô mở, có 6 hàng ghim, giúp tạo ghim đóng ở dạng 3D, chiều dài đường cắt 55 -58mm + Chất liệu ghim hợp kim Titanium	Cái	1.300	
Phần 5	P5.1	6	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm	+ Bao gồm tổng 6 hàng ghim, mỗi bên 03 hàng ghim, ghim đóng ở dạng 3D + Chiều cao ghim đóng điều chỉnh được trên thân súng với các mức 1.5 - 1.8 - 2.0mm + Chiều dài đường cắt 75mm ± 5mm	Cái	600	
Phần 5	P5.2	7	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm	+ Bao gồm 06 hàng ghim, mỗi bên 03 hàng ghim, ghim đóng ở dạng 3D, chân ghim được thiết kế song song, lưỡi dao tích hợp trong băng ghim + Chất liệu ghim: Hợp kim titanium + Chiều cao ghim đóng điều chỉnh được trên thân súng với các mức 1.5 - 1.8 - 2.0mm + Chiều dài đường cắt 75mm ± 5mm + Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm	Cái	9.000	
Phần 6	P6.1	8	Dụng cụ khâu cắt thẳng mô mở không có lưỡi dao cắt, cỡ 60mm	+ Gồm 2 hàng ghim titanium sole nhau + Chiều cao ghim mở ≥ 3.5mm + Chiều cao ghim đóng ≤ 1.5mm + Chiều dài đường ghim: 60mm ± 5mm	Cái	50	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Danh mục vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 6	P6.2	9	Băng ghim cho dụng cụ khâu thẳng mô mở không có lưỡi dao, cỡ 60mm	+ Bao gồm 2 hàng ghim titanium so le nhau + Chiều cao ghim mở $\geq 3.5\text{mm}$ + Chiều cao ghim đóng $\leq 1.5\text{mm}$ + Chất liệu ghim: Titanium + Tương thích với dụng cụ khâu thẳng mô mở không có lưỡi dao, cỡ 60mm	Cái	400	
Phần 7	P7.1	10	Dụng cụ khâu cắt nối mạch máu 35mm	Chiều dài cán 320mm, đường kính cán 9mm, hàm đe 7mm, cong lên 7mm, tạo góc 22°	Cái	120	
Phần 7	P7.2	11	Băng ghim dụng cụ khâu cắt nối mạch máu 35mm	Ghim bằng hợp kim Titanium, tổng có 4 hàng ghim, số lượng ghim ≥ 36 ghim	Cái	960	
Phần 8	P8.1	12	Dụng cụ cắt nối đường tiêu hóa loại 02 hàng ghim, các cỡ loại 1	+ Chiều dài thân dụng cụ $\geq 18\text{ cm}$ + Số lượng ghim ≥ 18 ghim, tối thiểu có các kích thước có số lượng ghim 18, 22, 26, 30 ghim + Chiều cao ghim mở có tối thiểu các kích thước 3.5mm, 4.8mm + Chiều cao ghim đóng có tối thiểu các kích thước 1.5mm, 2mm + Chất liệu ghim: Titanium + Đầu đe được thiết kế nghiêng, có thể tháo rời	Cái	1.500	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 9	P9.1	13	Dụng cụ cắt nối đường tiêu hóa loại 02 hàng ghim, các cỡ loại 2	+ Chiều dài thân dụng cụ $\geq 18\text{ cm}$ + Số lượng ghim tối thiểu có các kích thước có số lượng ghim 18, 20, 24, 30 ghim + Chiều cao ghim khi đóng có tối thiểu các kích thước 1.8mm, 2.0mm, 2.2mm + Chiều cao ghim mở có tối thiểu các kích thước 4,5mm, 4.8mm, 5.0mm + Chất liệu ghim: Titanium + Phần đầu đe có thiết kế rãnh gắn ống nuôi ăn + Đầu đe thiết kế nghiêng 90° , có thể tháo rời	Cái	500	
Tổng cộng: 09 phần							

PHỤ LỤC V
DANH MỤC VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO KHOA NGOẠI THẦN KINH
(Kèm theo Công văn số 3231/BVK-VTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Danh mục vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Bộ chống nhiễm khuẩn	+ Chất liệu sợi bông tổng hợp, lọc khuẩn + Tương thích với tay dao 36kHz của hệ thống dao mổ siêu âm Cusa Excel của hãng Intergra	Bộ	8	
Phần 1	P1.2	2	Bộ dây bơm hút cho tay dao 36kHz	+ Chất liệu Silicone hoặc PVC. Tốc độ bơm cho phép 1 đến 10ml. Tốc độ tưới nhanh cho phép từ 25 đến 30ml. Áp lực đáp ứng 660mmHg + Tương thích với tay dao 36kHz của hệ thống dao mổ siêu âm Cusa Excel của hãng Intergra	Bộ	15	
Phần 2	P2.1	3	Nẹp sọ tròn 6 lỗ	- Vật liệu titanium - Đường kính 18mm - Độ dày có các kích thước từ 0.5mm đến 1mm, tối thiểu có độ dày 0.6mm	Cái	800	
Phần 2	P2.2	4	Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 1.6mm - Chiều dài vít có các kích thước từ 3 đến 14mm, tối thiểu có các chiều dài 4mm, 5mm, 6mm - Vít tự khoan, tự taro	Cái	4.000	
Phần 3	P3.1	5	Lưới sọ kích thước	- Vật liệu titanium, hoa văn ma trận - Kích thước: 90mmx90mm ± 5% + Độ dày có các kích thước từ 0.6mm đến 1mm, tối thiểu có độ dày 0.8mm	Cái	15	
Phần 3	P3.2	6	Vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.0 mm - Chiều dài vít có các kích thước từ 4 đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 4mm, 5mm, 6mm - Vít tự khoan, tự taro	Cái	225	
Phần 4	P4.1	7	Lưới sọ	- Vật liệu titanium, hoa văn ma trận - Kích thước: 100mmx170mm ± 5% + Độ dày có các kích thước từ 0.6mm đến 1mm, tối thiểu có độ dày 0.6mm	Cái	15	
Phần 4	P4.2	8	Vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.0 mm - Chiều dài vít có các kích thước từ 4 đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 4mm, 5mm, 6mm - Vít tự khoan, tự taro	Cái	225	
Phần 5	P5.1	9	Miếng vá tái tạo màng cứng 6x8cm	- Thành phần: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. - Hấp thụ hoàn toàn trong 12 tháng. - Tự dính hoặc , có thể khâu. - Kích thước 6cmx8cm ± 5%	Miếng	1.200	
Phần 6	P6.1	10	Van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng có kèm catheter phủ kháng sinh	- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định , khoang delta, catheter phủ kháng sinh. - Van dẫn lưu áp lực cố định, van được cấu tạo bởi 2 vật liệu khác nhau: polypropylen và silicone đàn hồi, tối thiểu có 02 loại áp lực khác nhau - Catheter phủ Barium giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân. - Catheter được phủ tối thiểu 02 loại kháng sinh - Catheter não thất dài 23cm ± 5%, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm - Catheter ổ bụng dài 120cm ± 5%, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm	Bộ	60	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Danh mục vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 7	P7.1	11	Bộ bơm xi măng không bóng loại 1	- Tối thiểu 02 Kim chọc dò cuống sống cán chữ T, chất liệu thép không gỉ, cạnh vát, có đầu nối Luer-lock + Loại 11G có tối thiểu chiều dài 100mm, 150mm, 200mm + Loại 13G có tối thiểu các chiều dài 100mm - 01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha: + Khối lượng gói xi măng $\geq 20g$, bột gồm: Poly MMA + Benzoyl peroxid (BPO) + Barium sulfate (BASO4) hoặc Zirconium dioxit + Hydroxyapatite + Dung dịch pha: MMA + Dimethyl-p-toluidine + Hydroquinone. - 01 súng bơm áp lực đẩy xi măng - 01 bộ trộn xi măng (Cốc trộn, thìa trộn, ống hút xi măng, dây bơm có khóa Luer-lock)	Bộ	50	Các quốc gia thuộc Châu Âu hoặc Châu Mỹ
Phần 8	P8.1	12	Bộ bơm xi măng không bóng loại 2	- Tối thiểu 02 Kim chọc dò cuống sống cán chữ T, chất liệu thép không gỉ. + Loại 11G có tối thiểu chiều dài 100mm, 150mm, 200mm + Loại 13G có tối thiểu các chiều dài 100mm - 01 gói xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: + Khối lượng gói xi măng $\geq 20g$, bột gồm: Poly MMA + Benzoyl peroxid + Barium sulfate (BASO4) hoặc Zirconium dioxit + Dung dịch pha: MMA + Dimethyl-p-toluidine + Hydroquinone - 01 súng bơm áp lực đẩy xi măng - 01 bộ trộn xi măng (Cốc trộn, thìa trộn, ống hút xi măng, dây bơm có khóa Luer-lock)	Bộ	50	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 9	P9.1	13	Bộ bơm xi măng có bóng loại 1	- Tối thiểu 02 Kim chọc dò cuống sống cán chữ T, chất liệu thép không gỉ. + Loại 11G có tối thiểu chiều dài 100mm + Loại 13G có tối thiểu các chiều dài 100mm, 150mm, 200mm - 01 gói xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: + Khối lượng gói xi măng $\geq 20g$, bột gồm: Poly MMA + Benzoyl peroxid + Barium sulfate (BASO4) hoặc Zirconium dioxit + Hydroxyapatite + Dung dịch pha: MMA + Dimethyl-p-toluidine + Hydroquinone - Tối thiểu 06 Kim chọc bơm xi măng chiều dài 100mm $\pm 5\%$, loại 11G - 01 dây dẫn đường + 01 khoan cầm tay+ 01 ống thông can thiệp thân đốt sống - 02 Bóng nong thân đốt sống có tối thiểu có 03 cỡ: 10mm, 15mm, 20mm - 02 Đồng hồ đo áp lực loại cơ hiển thị đơn vị đo áp suất từ 0 - 30 Bar - 01 súng bơm áp lực đẩy xi măng - 01 bộ trộn xi măng (Cốc trộn, thìa trộn, ống hút xi măng, dây bơm có khóa Luer-lock)	Bộ	25	Các quốc gia Châu Âu hoặc Châu Mỹ
Phần 10	P.10	14	Bộ bơm xi măng có bóng loại 2	- Tối thiểu 02 Kim chọc dò cuống sống cán chữ T, chất liệu thép không gỉ. + Loại 11G có tối thiểu chiều dài 100mm, 150mm, 200mm + Loại 13G có tối thiểu các chiều dài 100mm - 01 gói xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: + Khối lượng gói xi măng $\geq 20g$, bột gồm: Poly MMA + Benzoyl peroxid + Barium sulfate (BASO4) hoặc Zirconium dioxit + Dung dịch pha gồm MMA + Dimethyl-p-toluidine + Hydroquinone - Tối thiểu 04 Kim chọc bơm xi măng chiều dài 100mm $\pm 5\%$, loại 11G - 02 Bóng nong thân đốt sống có tối thiểu có 03 cỡ: 10mm, 15mm, 20mm - 02 Đồng hồ đo áp lực loại cơ hiển thị đơn vị đo áp suất từ 0 - 30 Bar - 01 súng bơm áp lực đẩy xi măng - 01 bộ trộn xi măng (Cốc trộn, thìa trộn, ống hút xi măng, dây bơm có khóa Luer-lock)		25	Các quốc gia thuộc nhóm G7

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Danh mục vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 11	P.11.1	15	Nẹp nối ngang cột sống (lưng, ngực) các cỡ	- Vật liệu titanium - Độ dài các cỡ 27 - 31mm, 30 - 37mm, 35 - 47mm, 45 - 67mm, 58 - 93mm. - Thiết kế 2 đầu cố định bằng 3 vít khóa trong hình hoa thị	Cái	180	
Phần 11	P.11.2	16	Nẹp dọc	- Vật liệu titanium - Đường kính 5,5mm - Độ dài 440mm $\pm$ 5% , có đường chỉ đánh dấu xác định vị trí.	Cái	180	
Phần 11	P.11.3	17	Vít đa trục kèm vít khóa trong các cỡ	- Vít chất liệu titanium. Đường kính từ 4,5 đến 8,5mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. Đầu vít xẻ 3 rãnh dài $\leq$ 8mm. Mũ vít có 4 lỗ tròn dùng nắn chỉnh cột sống. - Vít khóa trong hình hoa thị - Chất liệu titanium.	Cái	1.080	
Tổng cộng: 11 phần							



PHỤ LỤC VI
DANH MỤC VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO KHOA NGOẠI TẠI MŨI HỌNG

(Kèm theo Công văn số 3225 /BVK-VTTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Nẹp sàn ổ mắt đối xứng	-Vật liệu titanium - 6 chân nẹp đối xứng - Kích thước 45mmx50mm ± 5% - Độ dày 0.3mm ± 5% - Sử dụng với vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm	Cái	20	
Phần 1	P1.2	2	Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 1.6mm - Chiều dài có các kích thước từ 3mm đến 14mm, tối thiểu có các chiều dài 4mm, 5mm, 6mm - Vít tự khoan, tự taro	Cái	400	
Phần 1	P1.3	3	Vít đường kính 1.9mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 1.9mm - Chiều dài có các kích thước từ 4mm đến 12mm, tối thiểu có các chiều dài 5mm, 6mm, 8mm	Cái	40	
Phần 2	P2.1	4	Nẹp thẳng 18 lỗ	- Vật liệu titanium - Chiều dày có các kích thước từ 0.6mm đến 1mm, tối thiểu có chiều dày 0.6mm, 0.8mm, 1mm - Sử dụng với vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm	Cái	60	
Phần 2	P2.2	5	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 1.6mm - Chiều dài có các kích thước từ 4mm đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 6mm, 8mm - Vít tự khoan, tự taro	Cái	720	
Phần 2	P2.3	6	Vít đường kính 2.3mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.3mm - Chiều dài có các kích thước từ 4mm đến 12mm, tối thiểu có các chiều dài 8mm, 10mm	Cái	72	
Phần 3	P3.1	7	Nẹp thẳng 6 lỗ bắc cầu	-Vật liệu titanium - Chiều dày 1.3mm ± 5%, cầu 5mm - 6mm - Sử dụng với vít đường kính 2.4mm	Cái	40	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 3	P3.2	8	Vít đường kính 2.4mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.4mm - Chiều dài có các kích thước từ 4mm đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 6mm, 8mm	Cái	240	
Phần 3	P3.3	9	Vít đường kính 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.7mm - Chiều dài có các kích thước từ 6mm đến 14mm, tối thiểu có các chiều dài 8mm, 10mm	Cái	24	
Phần 4	P4.1	10	Nẹp thẳng 4 lỗ	-Vật liệu titanium - Độ dày 1.6mm $\pm$ 5% - Chiều dài 35mm $\pm$ 5% - Sử dụng với vít đường kính 2.4mm	Cái	40	
Phần 4	P4.2	11	Vít đường kính 2.4mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.4mm - Chiều dài có các kích thước từ 4mm đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 6mm, 8mm	Cái	160	
Phần 4	P4.3	12	Vít đường kính 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.7mm - Chiều dài có các kích thước từ 6mm đến 14mm, tối thiểu có các chiều dài 8mm, 10mm	Cái	16	
Phần 5	P5.1	13	Nẹp thẳng 6 lỗ	- Vật liệu titanium - Độ dày 1.6mm $\pm$ 5% - Chiều dài 50mm $\pm$ 5% - Sử dụng với vít đường kính 2.4mm	Cái	40	
Phần 5	P5.2	14	Vít đường kính 2.4mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.4mm - Chiều dài có các kích thước từ 4mm đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 6mm, 8mm	Cái	240	
Phần 5	P5.3	15	Vít đường kính 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Đường kính 2.7mm - Chiều dài có các kích thước từ 6mm đến 14mm, tối thiểu có các chiều dài 8mm, 10mm	Cái	24	
Phần 6	P6.1	16	Nẹp tái tạo quay trái loại khóa	- Vật liệu titanium - Độ dày 2.5mm $\pm$ 5% - 5 + 17 lỗ, thiết kế lỗ nẹp có ren khóa dùng vít đường kính 2.4mm, 2.7mm	Cái	60	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 6	P6.2	17	Nẹp tái tạo quay phải loại khóa	- Vật liệu titanium - Độ dày 2.5mm± 5% - 5+ 17 lỗ, thiết kế lỗ nẹp có ren khóa dùng vít đường kính 2.4mm, 2.7mm	Cái	60	
Phần 6	P6.3	18	Vít đường kính 2.4mm, 2.7mm loại khóa	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm, 2.7mm loại khóa - Chiều dài có các kích thước từ 8mm đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 8mm, 10mm	Cái	1.440	
Phần 6	P6.4	19	Vít đường kính 3.5mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 3.5mm - Chiều dài 5.5mm ± 5% - Dùng trong các lỗ khóa, làm định hình cho các lỗ ren không bị biến dạng khi uốn nẹp tái tạo trong phẫu thuật	Cái	144	
Phần 7	P7.1	20	Nẹp tái tạo đầy đủ	- Vật liệu titanium - Độ dày 2.5mm ± 5% - 5+19+5 lỗ, thiết kế lỗ nẹp có ren khóa dùng vít đường kính 2.4mm, 2.7mm	Cái	30	
Phần 7	P7.2	21	Vít đường kính 2.4mm, 2.7mm loại khóa	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm, 2.7mm loại khóa - Chiều dài có các kích thước từ 8mm đến 18mm, tối thiểu có các chiều dài 8mm, 10mm	Cái	500	
Phần 7	P7.3	22	Vít đường kính 3.5mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 3.5mm - Chiều dài 5.5mm ± 5% - Dùng trong các lỗ khóa, làm định hình cho các lỗ ren không bị biến dạng khi uốn nẹp tái tạo trong phẫu thuật	Cái	50	
Phần 8	P8.1	23	Ống duy trì lỗ lỗ mở khí quản sau phẫu thuật cắt bỏ thanh quản	+ Chất liệu Silicone + Đường kính ngoài (OD) từ 10mm đến 30mm + Đường kính trong (ID) từ 9mm đến 29mm + Chiều dài từ 18mm đến 60mm	Cái	100	
Phần 9	P9.1	24	Khung giá đỡ (stent) khí phế quản do u khí phế quản chèn ép, hẹp khí quản do cát hoặc đốt, hẹp khí quản sau cắt nối	+ Chất liệu Silicone + Độ dày thành từ 1.0mm đến 1.5mm + Đường kính trong (ID) từ 10mm đến 20mm + Độ dài từ 20mm đến 120mm	Cái	120	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 10	P10.1	25	Khung giá đỡ (stent) khí phế quản chữ Y	+ Chất liệu: Silicone + Đường kính ngoài 1: 14mm - 18mm + Đường kính ngoài 2,3: 10mm - 14mm + Chiều dài 1: 10mm - 120mm + Chiều dài 2,3: 30mm - 50mm + Có hệ thống gai chống dịch chuyển.	Cái	40	
Phần 11	P11.1	26	Ống chữ T an toàn dùng cho lồng ngực	+ Chất liệu: Silicone + Chiều dài tổng: 90mm - 120mm + Chiều dài trên: 20mm - 40mm + Chiều dài dưới: 70mm - 80mm + Đường kính trong (ID): 10mm - 20mm, kèm vòng giữ ống	Cái	50	
Phần 12	P12.1	27	Ống sửa chữa đoạn hẹp đầu thực quản, hạ hầu và đóng lỗ rò thực quản, hạ hầu	+ Chất liệu Silicone + Đường kính trong (ID): 8mm - 20mm + Đường kính trong (ID) phần lọc: 30mm - 50mm + Dài $\geq$ 190mm	Cái	100	
Phần 13	P13.1	28	Khung giá đỡ (Stent) thanh quản trong điều trị hẹp thanh quản	+ Chất liệu Silicone + Chiều dài: 30mm - 50mm + Đường kính đáy: 10mm - 15mm + Độ dày stent: 10mm - 20mm	Cái	10	
Phần 14	P14.1	29	Dụng cụ điều chỉnh dây thanh giúp điều trị hẹp thanh môn trước có hoặc không có liệt dây thanh	+ Thiết kế hình chiếc ô + Chất liệu Silicone + Chiều rộng thanh môn: 10mm - 20mm + Chiều dài thanh môn: 10mm - 20mm + Chiều rộng cánh: : 10mm - 20mm + Chiều dài cánh $\geq$ 20mm	Cái	5	
Phần 15	P15.1	30	Khung giá đỡ (stent) thanh quản hỗ trợ phòng ngừa và điều trị hẹp thanh quản và khí quản	+ Chất liệu Silicone, Barium sunlfate, Titanium dioxide + Thân chính của stent có hai đầu thuôn nhọn. + Phụ kiện đi kèm gồm 2 nút cấm + Đường kính đầu gần: 5mm - 15mm + Đường kính đầu xa: 80mm - 150mm	Cái	5	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 16	P16.1	31	Miếng cần máu mũi Polyvinyl alcohol (PVA)	+ Thành phần: Polyvinyl alcohol (PVA) + Kích thước: 8cmx2cmx1.5cm ± 5%	Miếng	2.000	
Tổng cộng: 16 phần							



PHỤ LỤC VII
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG CHO KHỐI NỘI
 (Kèm theo Công văn số 3227/BVK-VTTBYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Tên phần	STT theo phần	STT TB môn báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Bộ dây truyền thuốc hóa trị liệu	- Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm, 20 giọt/ 1ml - Chiều dài dây $\geq 150\text{cm}$ - Màng lọc dịch được làm từ Poly-ethersulfone, kích thước $\leq 0.2\text{ }\mu\text{m}$ hạn chế bám dính protein, diện tích màng lọc $\geq 10\text{ cm}^2$ - Màng lọc tiêu phân $15\text{ }\mu\text{m}$ - Chỉ định sử dụng cho thuốc hóa trị liệu - Chất liệu Polyurethane - Đầu nối vận xoắn Luer Lock - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm	Bộ	50.000	
Phần 2	P2.1	2	Buồng tiêm truyền cấy dưới da Titanium loại 1	- Buồng tiêm truyền: + Chất liệu buồng hoàn toàn bằng Titan + Bề mặt đâm kim được đúc liền khối với thân buồng, cong đường kính 13mm + Tương thích với cộng hưởng từ (MRI) + Có thể truyền thuốc cản thuốc cản quang với tốc độ truyền $\geq 5\text{ml}$, áp lực $\geq 300\text{ psi}$ + Kích thước $30\text{mm} \times 12\text{mm} \pm 5\%$; thể tích $\leq 0.6\text{ml}$ - Catheter: + Chất liệu Silicone + Chiều dài 500mm - 750mm + Có tối thiểu các cỡ 5F, 6.5F, 8.5F, 9.3F - Đóng gói tối thiểu gồm các chi tiết: - 01 buồng truyền - 01 catheter + 01 khoá catheter chất liệu titanium + 01 kim Huber thẳng 22G + 01 kim Huber cong 20G, kèm dây nối dài - 01 dụng cụ rửa catheter + 01 dây dẫn đường + 01 dụng tạo đường hầm + 01 kim dẫn đường - 01 bơm tiêm	Bộ	400	Các quốc gia thuộc nhóm G7
Phần 3	P3.1	3	Buồng tiêm truyền cấy dưới da Titanium loại 2	- Buồng tiêm truyền: + Chất liệu titan + Vách ngăn buồng tiêm bằng silicone với 3 nhú mềm có thể sờ được trên bề mặt giúp xác định vị trí tiêm. Đường kính vách ngăn 13mm. + Buồng tiêm hình tam giác, kích thước: $30\text{ mm} \times 11\text{mm} \pm 5\%$, dung tích $\leq 0.6\text{ml}$. + Tương thích với MRI, có thể truyền thuốc cản thuốc cản quang với tốc độ truyền $\geq 5\text{ml}$, áp lực $\geq 300\text{ psi}$ + 90 ngày súc rửa 1 lần bằng nước muối. - Catheter: + Chất liệu Silicon, có van đóng mở ba chiều giúp giảm nguy cơ truyền tắc khí, trào ngược máu và cục máu đông. + Catheter: 8F + Chiều dài 500mm - 750mm - Đóng gói tối thiểu gồm các chi tiết: - 01 buồng truyền - 01 catheter + 01 khoá catheter + 01 kim Huber thẳng 22G + 01 kim Huber cong 20G, kèm dây nối dài - 01 dụng cụ rửa catheter + 01 dây dẫn đường + 01 dụng tạo đường hầm + 01 kim dẫn đường - 01 bơm tiêm	Bộ	200	Các quốc gia thuộc nhóm G7

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 4	P4.1	4	Bộ dây truyền dịch loại 1	- Chiều dài 250cm $\pm$ 5%, chất liệu PUR. - Có bầu đếm giọt và đầu nối bệnh nhân Luer-Lock - Thể tích lấp đầy $\geq$ 20 ml - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Có màng lọc hóa chất 0.2 μm - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm. - Tương thích với máy truyền dịch Infusomat space	Bộ	5.000	
Phần 4	P4.2	5	Bộ dây truyền dịch loại 2	- Chiều dài 250 cm $\pm$ 5%, chất liệu PVC. - Có bầu đếm giọt và đầu nối bệnh nhân Luer-Lock - Thể tích lấp đầy $\geq$ 17 ml - Đường kính trong 3mm - Đường kính ngoài 4.1 mm - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Đầu kết nối luer-lock - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm. - Tương thích với máy truyền dịch Infusomat space	Bộ	5.000	
Phần 4	P4.3	6	Dây kết nối dây truyền hóa chất nhiều cổng	- Chiều dài 32cm $\pm$ 5%, chất liệu PUR, không PVC - Đường kính trong 3mm - Đường kính ngoài 4.1 mm - Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động - Đầu kết nối - Có khóa an toàn ngăn dịch chảy tự do. - Có cổng pha thuốc - Tương thích với máy truyền dịch Infusomat space	Cái	10.000	
Phần 4	P4.4	7	Bộ dây truyền dịch tránh sáng	- Chiều dài 250cm $\pm$ 5%, chất liệu PUR. - Có bầu đếm giọt và đầu nối bệnh nhân Luer-Lock - Thể tích lấp đầy $\geq$ 19 ml - Màu vàng hoặc cam trong suốt tránh sáng - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Chạc chữ Y không kim - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm. - Tương thích với máy truyền dịch Infusomat space	Bộ	5.000	
Phần 4	P4.5	8	Bộ dây truyền hóa chất nhiều cổng	- Chiều dài 210cm $\pm$ 5%, chất liệu PUR, không PVC - Đường kính trong 3mm - Đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt - Có 5 cổng kết nối - Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động - Thể tích lấp đầy $\geq$ 27 ml - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Màng lọc dịch 15 μm - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm. - Tương thích với máy truyền dịch Infusomat space	Bộ	5.000	
Tổng cộng: 04 phần							

PHỤ LỤC VIII

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG CHO TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

(Kèm theo Công văn số **3215** /BVK-VTTBYT ngày **21** tháng **8** năm 2025 của Bệnh viện K

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Kim đốt sóng	- Thân kim hình trụ, thiết kế đầu kim ba mặt dễ dàng tiếp cận tổn thương. - Khu vực tổn thương cắt bỏ nhỏ có kích cỡ 1.0 cm x 1.5 cm tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai CT và nội soi - Chiều dài điện cực 0.9 cm. - Điểm đánh dấu trực 1cm. - Đường kính 1.68cm - Chiều dài làm việc 18cm ± 5% - Tương thích với hệ thống máy đốt cao tần RF3000 của hãng sản xuất: Boston Scientific	Bộ	50	
Phần 1	P1.2	2	Bộ dụng cụ mở đường	- Stylet với đầu tip nhọn cách nhiệt - Thân hình trụ, đầu thon dài - Điểm đánh dấu trực 1cm. - Chiều dài làm việc 15cm ± 5% - Tương thích với hệ thống máy đốt cao tần RF3000 của hãng sản xuất: Boston Scientific	Bộ	50	
Phần 2	P2.1	3	Phim khô laser cỡ 20x25cm	- Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin - Mật độ hình ảnh Dmax ≥ 3 - Kích thước 20cmx25cm ± 5% - Tương thích với máy in phim Drypix4000, Drypix6000 của hãng: Fujifilm	Tờ	300.000	
Phần 2	P2.2	4	Phim khô laser cỡ 35x43cm	- Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin - Mật độ hình ảnh Dmax ≥ 3 - Kích thước 20cmx25cm ± 5% - Tương thích với máy in phim Drypix4000, Drypix6000 của hãng: Fujifilm	Tờ	400.000	
Phần 3	P3.1	5	Phim khô laser cỡ 20x25cm	- Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1% - Mật độ hình ảnh Dmax ≥ 3 - Kích thước 20cm x 25cm ± 5% - Tương thích với máy in phim Drypro 832/873 hãng sản xuất : Konica Minolta	Tờ	150.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 3	P3.2	6	Phim khô laser cỡ 35x43cm	- Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1% - Mật độ hình ảnh $D_{max} \geq 3$ - Kích thước 35cm x 43cm $\pm 5\%$ - Tương thích với máy in phim Drypro 832/873 của hãng sản xuất : Konica Minolta	Tờ	300.000	
Phần 4	P4.1	7	Phim khô laser cỡ 20x25cm	- Thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Mật độ hình ảnh $D_{max} \geq 3$ - Kích thước 20cmx25cm $\pm 5\%$ - Tương thích với máy in phim Trimax TX55, TX65 của hãng sản xuất : Carestream	Tờ	150.000	
Phần 4	P4.2	8	Phim khô cỡ 35x43cm	- Thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Mật độ hình ảnh $D_{max} \geq 3$ - Kích thước 35cmx43cm $\pm 5\%$ - Tương thích với máy in phim Trimax TX55, TX65 của hãng sản xuất : Carestream	Tờ	300.000	
Phần 5	P5.1	9	Dây nối kiểu Heidelberg hoặc tương đương, dài 140cm	- Không chứa latex - Chất liệu PVC + DEHT, Không có chất phụ gia DEHP - Đường kính trong: 3 mm - Đường kính ngoài: 4.1mm - Tốc độ 6,3ml/p dưới áp lực 2 bar - Thể tích mỗi: 5.3 ml $\pm 5\%$ - Các mối nối chịu được lực kéo $\geq 15N$ với tốc độ chảy 200mm/phút - Chiều dài 140cm $\pm 5\%$	Cái	100.000	
Phần 6	P6.1	10	Dây nối kiểu Heidelberg hoặc tương đương, dài 75cm	- Không chứa latex - Chất liệu PVC + DEHT, Không có chất phụ gia DEHP - Đường kính trong: 3 mm - Đường kính ngoài: 4.1mm - Tốc độ 6,3ml/p dưới áp lực 2 bar - Thể tích mỗi: 9.9 ml $\pm 5\%$ - Các mối nối chịu được lực kéo $\geq 15N$ với tốc độ chảy 200mm/phút - Chiều dài 75cm $\pm 5\%$	Cái	400.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 7	Phần 7.1	11	Băng chun có keo, vô trùng 8cm x 4,5m	- Chất liệu Cotton 100%. - Trọng lượng $\geq 140\text{g/m}^2$. - Độ co giãn $\geq 90\%$. - Lớp keo Oxide kẽm, lực dính 2-9 N/cm - Kích thước 8cm x 450cm $\pm 5\%$	Cuộn	1.200	
Tổng cộng: 07 phần							



PHỤ LỤC IX
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHUNG CÁC KHOA PHÒNG
 (Kèm theo Công văn số 3221/BVK-VTĐYT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bệnh viện K)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 1	P1.1	1	Dây dẫn máu	+ Dây dẫn PVC y tế; đầu kết nối và các thành phần khác làm từ PVC, PE, PP, PC, ABS; không chứa cao su tự nhiên. Dây có 2 transducer + Tổng chiều dài dây động mạch 3.800mm ± 5% + Tổng chiều dài dây tĩnh mạch 2.800mm ± 5% + Đóng gói túi 1 cái	Cái	600	
Phần 2	P2.1	2	Catheter 2 nòng dùng cho thận nhân tạo	+ Kích thước 12F, dài 15cm hoặc 20cm. + Catheter dây nối thẳng làm bằng Thermoplastic Polyurethane (TPU) hoặc Polyurethane (PU), không Latex + 01 dây dẫn hướng chất liệu Nitinol, đầu cong chữ J, đường kính 0.038" dài 60cm + 02 cây nong giãn nở 10F và 12F + 02 kim dẫn đường thẳng hoặc Y, 01 lưới dao mổ, 01 bơm tiêm 05ml, 01 kim tiêm, nắp và ống tiêm vô khuẩn + Lưu lượng các nòng Distal ≥ 250ml/min, Proximal ≥ 250ml/min + Đóng gói hộp 1 bộ	Bộ	400	
Phần 3	P3.1	3	Găng tay khám	+ Thành phần: Cao su thiên nhiên, có hoặc không có bột chống dính. Độ giãn đứt tối thiểu khoảng: Trước già hoá 650%, sau già hoá 500%. + Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ ≥ 0,08mm. + Tối thiểu có các cỡ S, M	Đôi	6.000.000	
Phần 4	P4.1	4	Găng tay nitrile không bột	+ Chất liệu: 100% nitrile (Acrylonitrile - butadiene), không latex + Độ dày lòng bàn tay ≥ 0,07mm + Độ dày ngón tay ≥ 0,09mm + Tối thiểu có các cỡ S,M	Đôi	1.000.000	
Phần 5	P5.1	5	Thông thông nelaton	+ Chất liệu cao su thiên nhiên + Chiều dài 40cm ± 5% + Đóng gói: 1 cái/túi	Cái	10.000	
Phần 6	P6.1	6	Thông foley 2 chạc các cỡ	+ Thể tích bóng 20ml - 45ml + Chiều dài 40cm ± 5% + Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Silicon, không có chất DEHP + Cỡ 12Fr - 30Fr, tối thiểu có các cỡ 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr + Đóng gói: 1 cái/túi, vô trùng	Cái	100.000	
Phần 7	P7.1	7	Thông foley 3 chạc các cỡ	+ Thể tích bóng 30ml - 45ml + Chiều dài 40cm ± 5% + Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, không chứa DEHP. + Cỡ 16Fr - 26Fr, tối thiểu có các cỡ 16Fr, 18FR, 20Fr, 22Fr, 24FRr + Đóng gói 1 cái/túi, vô trùng	Cái	20.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 8	P8.1	8	Thông hút dịch các số	Bao gồm: - Đầu nối: có nắp, không nắp - Dây hút dịch: + Chất liệu: Nhựa PVC y tế + Chiều dài 50cm ± 5% + Đầu dây hút tối thiểu 2 mắt phụ để hút - Cỡ 5-18Fr, tối thiểu có các cỡ 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr + Đóng gói 1 cái/túi, tiệt trùng	Cái	100.000	
Phần 9	P9.1	9	Thông đại tràng	+ Chất liệu : PVC y tế + Chiều dài 40cm ± 5% + Tối thiểu có các số 22 Fr, 24Fr, 26FR, 28FR + Đóng gói 1 cái/túi, tiệt trùng	Cái	20.000	
Phần 10	P10.1	10	Bông y tế thấm nước	- Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên. Bông dạng dài, được cuộn thành cuộn - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) ≤ 8% - Đóng gói: 1kg/gói	Kg	1.000	
Phần 11	P11.1	11	Bông cắt miếng 2x2cm	- Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) ≤ 8% - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; - Kích cỡ: 2x2cm ± 5% - Đóng gói: 100 gram/gói, tiệt trùng	Gói	200.000	
Phần 12	P12.1	12	Bông tắm cotton	- Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên - Kích thước: 30mm x 30mm ± 5% x 2 lớp + Đóng gói: 1 miếng/gói	Miếng	2.000.000	
Phần 13	P13.1	13	Băng vô trùng trong suốt cố định kim luồn kích thước 6cmx7cm loại 1	- Thành phần: Polyurethane, keo Acrylate, không latex - Kích thước: 6cm x 7cm ±5% - Xuất xứ các quốc gia thuộc G7 hoặc EU - Đóng gói từng miếng, vô trùng	Miếng	50.000	
Phần 14	P14.1	14	Băng vô trùng trong suốt cố định kim luồn kích thước 6cmx7cm loại 2	- Thành phần: Polyurethane, keo Acrylate, không latex - Kích thước: 6cm x 7cm ±5% - Đóng gói từng miếng, vô trùng	Miếng	50.000	
Phần 15	P15.1	15	Băng vô trùng trong suốt cố định Catheter, cỡ 10x12cm loại 1	- Thành phần : Màng phim Polyurethane, keo Acrylate, không latex - Kích thước: 10x12cm ±5% - Xuất xứ các quốc gia thuộc G7 hoặc EU - Đóng gói từng miếng, vô trùng	Cái	25.000	
Phần 16	P16.1	16	Băng vô trùng trong suốt cố định Catheter, cỡ 10x12cm loại 2	- Thành phần : Màng phim Polyurethane, keo Acrylate, không latex - Kích thước: 10x12cm ±5% - Đóng gói từng miếng, vô trùng	Cái	25.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 17	P17.1	17	Miếng dán vô trùng dùng trong phẫu thuật cỡ dài $\geq$ 60cm, rộng $\geq$ 45cm, có iod loại 1	- Thành phần: + Chất liệu màng Polyurethane + Keo Acrylic tẩm Povidone Iodine + Không chứa latex - Kích cỡ màng: 60x45cm $\pm$ 5% - Xuất xứ các quốc gia thuộc G7 hoặc EU - Đóng gói từng miếng, vô trùng	Miếng	2.500	
Phần 18	P18.1	18	Miếng dán vô trùng dùng trong phẫu thuật cỡ dài $\geq$ 60cm, rộng $\geq$ 45cm, có iod loại 2	- Thành phần: + Chất liệu màng Polyurethane + Keo Acrylic tẩm Povidone Iodine + Không chứa latex - Kích cỡ màng: 60x45cm $\pm$ 5% - Đóng gói từng miếng, vô trùng	Miếng	2.500	
Phần 19	P19.1	19	Đầu hút dịch Yalkauer	+ Dạng que cứng + Chất liệu PVC y tế + Chiều dài 27cm - 30cm, đầu hút có 4 lỗ + Độ cong 30°	Cái	130.000	
Phần 20	P20.1	20	Mũ phẫu thuật đã tiệt trùng	+ Thành phần: sợi PP y tế không dệt, mũ chun giãn + Đóng gói: 1 cái/gói, tiệt trùng	Cái	1.000.000	
Phần 21	P21.1	21	Gel bôi trơn dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi loại 1	+ Thành phần: Propylene Glycol, Glycerin... + Đóng gói: tuýp 150g $\pm$ 5%	Tuýp	2.000	
Phần 22	P22.1	22	Gel bôi trơn dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi loại 2	+ Thành phần: Propylene Glycol, Glycerin... + Đóng gói: tuýp 82g $\pm$ 5%	Tuýp	1.000	
Phần 23	P22.1	23	Dầu parafin vô khuẩn	+ Thành phần: Paraffin lỏng vô khuẩn + Đóng gói: ống 5ml, vô khuẩn	Ống	100.000	
Phần 24	P24.1	24	Gạc Polyester phủ vaseline	- Thành phần: Vải lưới từ Polyester không thấm nước + vaseline - Kích thước: 10x18cm $\pm$ 5%	Miếng	5.000	
Phần 25	P25.1	25	Gel polymer che phủ bảo vệ vết thương	+ Thành phần: Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10% + Đóng gói: tuýp 15g $\pm$ 5%	Tuýp	2.000	
Phần 26	P26.1	26	Gel hydrogel che phủ và bảo vệ vết thương	- Thành phần: Nước tinh khiết (Purified water), Sodium chloride, Hypochlorous acid, Sodium hypochloride, Ozone, Hydroperoxyl, Singlet oxygen, Polyacrylate Crosspolymer-6, EDTA. - Đóng gói: tuýp 25g $\pm$ 5%	Tuýp	2.000	
Phần 27	P27.1	27	Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè	- Thành phần chính: Acid linoleic ($\geq$ 60%), linolenic acid, vitamin E, Peroxide (50 -150mEq/kg) - Dung tích: 20ml - Dạng chai xịt	Chai	2.000	
Phần 28	P28.1	28	Băng thun 3 móc, kích thước 10cm x 4m	- Thành phần: Dệt từ sợi cao su thiên nhiên và polyester - Kích thước: 10cmx4m $\pm$ 5% - Đóng gói: 1 cuộn/gói	Cuộn	2.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 29	P29.1	29	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng	Bao gồm: + 2 lớp ngoài vải không dệt + Lớp giấy vi lọc + 1 thanh tựa mũi: Bằng nhựa 100% nguyên chất hoặc kèm bọc nhựa + Dây đeo tai + Hiệu suất lọc khuẩn (BFE): $\geq 99\%$ Hiệu suất lọc hạt (PFE): $\geq 99\%$ Áp lực thở (DeltaP) < 5mmH ₂ O/cm ² - Đóng gói: 1 cái/ gói, tiệt trùng.	cái	4.000.000	
Phần 30	P30.1	30	Dây (đoạn) nối giữa ống NKQ và dây máy thở (Catheter mount)	- Chất liệu: PVC hoặc PP - Chiều dài 15 cm (mở rộng), ống dây đa hướng có thể co giãn. - Có cổng lấy khí và hút dịch với nắp cố định trên co nối. Đầu nối tiêu chuẩn 22F-15F. Đầu nối góc 90 độ, xoay 360 độ	Cái	100.000	
Phần 31	P31.1	31	Ống thông niệu quản (Sonde JJ), thời gian lưu 12 tháng	- Bao gồm: - 01 Sonde JJ: + Chất liệu làm bằng polyurethan (PUR)/ thermoplastic polyurethan (TPU) + Chiều dài 10cm - 30cm - 01 kẹp, chất liệu nhựa PC - 01 que đẩy định vị chất liệu Polypropylen (PP), chiều dài ≥ 50 cm và sợi chỉ Nylon chuyên dụng. + Cỡ 3-8Fr, tối thiểu có các cỡ 6Fr, 7Fr + Đóng gói: 1 cái/gói	Cái	3.000	
Phần 32	P32.1	32	Khóa ba chạc có dây nối dài 10cm	+ Thân chất liệu: Polycarbonate/ Polyethylene/ Polypropylene. + Dây nối dài 10cm $\pm$ 5%, chất liệu PVC. Sản phẩm không chứa DEHP. - Chịu được áp lực ≥ 300 kPa (44psi). - Thân nối có 2 cổng khóa xoắn female và 1 cổng khóa xoắn male. - Khả năng định hướng đóng mở đường truyền dễ dàng, khóa xoay 360° - Đóng gói 1 cái/túi	Cái	20.000	
Phần 33	P33.1	33	Dây nối bơm tiêm điện, dài 75cm	+ Chất liệu: PVC y tế, không chứa DEHP. + Đầu nối Luer Lock + Chiều dài 75cm $\pm$ 5% + Đường kính trong: 0.9 mm. + Đường kính ngoài: 1.9mm + Chịu được áp lực ≥ 2 bar + Có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) + Đóng gói 1 cái/túi	Cái	50.000	
Phần 34	P34.1	34	Dây nối bơm tiêm điện, dài 140cm	+ Chất liệu: PVC y tế, không chứa DEHP. + Đầu nối Luer Lock + Chiều dài 140cm $\pm$ 5% + Đường kính trong: 0.9 mm. + Đường kính ngoài: 1.9mm + Chịu được áp lực ≥ 2 bar + Có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) + Đóng gói 1 cái/túi	Cái	100.000	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 35	P35.1	35	Mask thở oxy người lớn có túi	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Chất liệu: nhựa PVC y tế - Chiều dài dây 200cm±5% - Các cỡ: S, M, L, XL. - Đóng gói 1 cái/túi, tiệt trùng	Cái	10.000	
Phần 36	P36.1	36	Lưỡi dao mổ các số	+ Chất liệu thép không gỉ + Tối thiểu có các số 10, 11, 15, 20	Cái	200.000	
Phần 37	P37.1	37	Kim bướm an toàn các số	- Vật liệu: hợp kim Ni-Cr, không DEHP, có khóa ren Luer Lock, dây dài 30cm± 5% - Tối thiểu có các số 21G, 23G	Cái	100.000	
Phần 38	P38.1	38	Vôi Soda (dùng cho Máy Gây mê kèm thở)	- Chất hấp phụ: + Kích cỡ hạt: 2,5- 5mm + Hàm lượng ẩm: 12-19% + $12 \leq \text{pH} \leq 14$ + Natrihydroxyd (NaOH): $\leq 4\%$	Kg	20.000	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 39	P39.1	39	Kim gây tê tủy sống 18G,20G,22G; 25G; 27G	- Đầu kim 3 mặt vát, chuỗi kim chất liệu Polycarbonate/Polypropylene, kim chất liệu thép không gỉ - Kích thước các cỡ kim: 18G, 20G, 22G, 25G, 27G, chiều dài kim 90mm±5% - Chuỗi kim trong suốt, có lăng kính phản quang - Đóng gói tiệt trùng từng cái	Cái	10.000	Các quốc gia thuộc nhóm G7 hoặc liên minh Châu Âu (EU)
Phần 40	P40.1	40	Bộ đo cung lượng tim	+ Dây áp lực dài 152cm ± 5%, dùng để đo CO, CI, SV, SVI. SVV, SVR. Tự động cập nhật: 20 giây/lần các thông số + Tương thích với monitor EV1000 của hãng Edwards Lifesciences	Cái	300	
Phần 40	P40.2	41	Bộ theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	- Bao gồm: 01 cảm biến đo áp lực với thiết bị xả, bộ IV (macro drip), dây nối chịu áp lực gồm 2 dây dài 120cm ± 5% và 30cm± 5%, hai khóa ba ngã - Phạm vi đo huyết áp: -50 đến 300 mm Hg - Nhiệt độ hoạt động: 15° to 40°C - Độ nhạy: 5.0µ V/V/mm Hg ± 1% - Quá áp cho phép:-500 tới +5000 mm Hg - Tương thích với monitor EV1000 của hãng Edwards Lifesciences	Bộ	2.000	
Phần 41	P41.1	42	Bộ đo huyết áp xâm lấn 1 đường loại 1	- Bao gồm: 01 cảm biến đo áp lực, dây truyền dịch tĩnh mạch dài 150cm ± 5%, dây truyền chịu áp lực gồm 2 dây dài khoảng 120cm ± 5% và dài 30cm ± 5%, 02 khoá 3 cổng, 02 nắp dây. - Phạm vi đo huyết áp: -50 đến 300 mmHg - Độ nhạy: 5.0 µV/V/mmHg ± 1% - Bảo vệ quá áp: -400 đến 4000 mmHg - Sử dụng được trên máy theo dõi bệnh nhân của hãng Nihonkohden (cung cấp các đầu cáp chuyển đổi tương ứng với máy theo dõi)	Bộ	2.000	Các quốc gia thuộc nhóm OECD

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời báo giá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
Phần 42	P42.1	43	Bộ đo huyết áp xâm lấn 1 đường loại 2	Bộ đo áp lực động mạch xâm lấn 1 đường 2 trong 1 với dây nối phụ, loại cho người lớn và trẻ em - Thông số cảm biến: Bảo vệ quá áp $\geq 4000\text{mmHg}$, thời gian hoạt động ≥ 168 giờ - Dây đo và dây truyền dịch nguyên liệu PVC, không DEHP + Dây đo gồm 2 đoạn: đoạn chính dài $180\text{cm} \pm 5\%$ (đo huyết áp động mạch) và đoạn dây nối phụ dài $150\text{cm} \pm 5\%$ (đo huyết áp tĩnh mạch). Dây chính kèm 2 khóa 4 ngã + Dây truyền dịch dài $180\text{cm} \pm 5\%$, màng lọc 15micron. - Độ nhạy: $5,0\mu\text{ V/V/mmHg} \pm 1\%$. - Áp suất hoạt động: -30 đến 300 mmHg - Cung cấp cáp nối tương thích với monitor mà Bệnh viện đang sử dụng.	Bộ	2.000	Các quốc gia thuộc nhóm OECD
Phần 43	P43.1	44	Ghim pha chế thuốc có màng lọc dùng nhiều lần	- Thân kim bằng Acrylonitrin Butadien Styren (ABS) hoặc SAN (Styrene acrylonitrile); nắp đậy bằng PP; nắp bảo vệ và tem van: PE; tấm lọc acrylic copolymer trên thân làm bằng nylon; đĩa van bằng silicone - Có 2 màng lọc $0,45 - 0,46\mu\text{m}$ lọc không khí và $5 - 5,1\mu\text{m}$ lọc tiểu phân - Có van một chiều giúp tránh rò rỉ thuốc khi chai bị đổ ngược	Cái	50.000	
Phần 44	P44.1	45	Khăn lau sát khuẩn dụng cụ y tế loại 1	- Khăn chất liệu nền không đan dệt. - Thành phần: Ion amoni bậc bốn $\geq 0,21\%$, không chứa cồn, diệt được các vi khuẩn, nấm, virus (đặc biệt Sars -CoV-2) - Kích thước khăn: $17\text{cm} \times 22\text{cm} \pm 5\%$ + Đóng gói hộp 200 cái	Cái	150.000	
Phần 45	P45.1	46	Khăn lau sát khuẩn dụng cụ y tế loại 2	- Khăn chất liệu nền không đan dệt. - Thành phần: Ion amoni bậc bốn $\geq 0,21\%$, không chứa cồn, diệt được các vi khuẩn, nấm, virus (đặc biệt Sars -CoV-2) - Kích thước khăn: $20\text{cm} \times 20\text{cm} \pm 5\%$ + Đóng gói hộp 100 cái	Cái	150.000	
Phần 46	P46.1	47	Tay dao mổ điện đơn cực	- Tay dao cắt đốt đơn cực 3 chấu. - Đầu đốt bằng thép không rỉ, tay cầm bằng nhựa. - Dây nối dài $3\text{m} \pm 5\%$. Đóng gói tiệt trùng. Túi 1 cái	Cái	100.000	
Tổng cộng: 46 phần							